

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG
Năm báo cáo : Năm 2019

I. Thông tin chung Công ty

1. Thông tin khái quát

Thành lập: 28/04/2006

+ Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần: 28/04/2006

+ Niêm yết sàn UPCOM

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4900102650
- Vốn điều lệ: 58.389.990.000 đồng
- Địa chỉ: Đường phai Vệ - Phường Đông Kinh- TP Lạng Sơn - Tỉnh Lạng Sơn
- Số điện thoại: 02053.870.195
- Số fax: 02053.872.957
- Mã cổ phiếu : LCC

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển: Ngày thành lập 28/04/2006 thời điểm niêm yết, trên sàn UPCOM ngày 06 tháng 05 năm 2010.

3- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, bê tông, vôi, gạch, ngói; Khai thác đá; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông; Xây dựng đường dây và Trạm biến áp đến 35 KV; Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh bất động sản.

Địa bàn kinh doanh: Địa bàn hoạt động kinh doanh chính tỉnh Lạng Sơn

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

Cơ cấu tổ chức của công ty

Bộ máy quản lý của Công ty

Đại hội cổ đông: 216 cổ đông

Hội đồng quản trị gồm: 03 người

Ban Kiểm soát gồm: 03 người

Lãnh đạo Công ty: 02 người

- Các phòng chức năng:
- + Phòng Kế hoạch - Vật tư
 - + Phòng Kỹ thuật KCS
 - + Phòng Kinh Doanh
 - + Phòng Tài chính- Kế toán
 - + Phòng Tổ chức - Hành chính.

Bộ máy tổ chức sản xuất:

Tổng số cán bộ công nhân viên: 201 người

Trong đó: nữ 50 người

Sản xuất chính:

- Phân xưởng Nguyên liệu
- Phân xưởng lò nung
- Phân xưởng Thành phẩm
- Phân xưởng bê tông đúc sẵn

Trụ sở chính

: Đường phai vệ - Phường Đông kinh – Thành phố Lạng Sơn -
Tỉnh Lạng Sơn.

Điện thoại : 0205.3870 195

Fax : 0205.3872 957

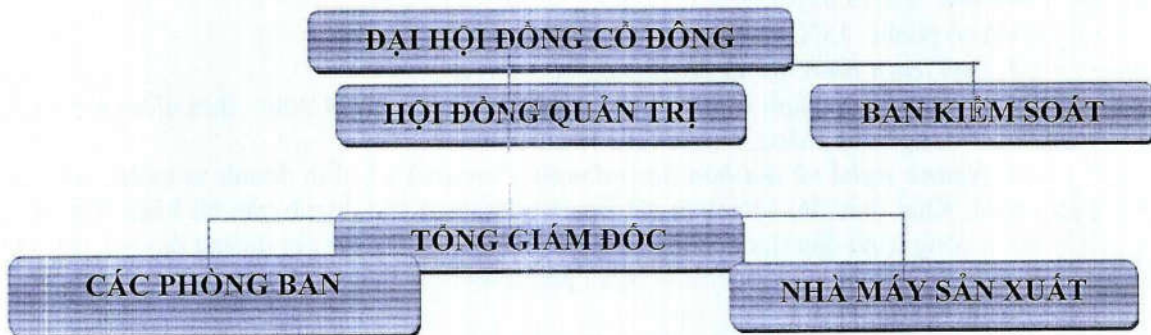
Nhà máy xi măng Hồng Phong

Địa chỉ : Xã Hồng Phong - Huyện Cao Lộc - Tỉnh Lạng Sơn

Cơ cấu bộ máy quản lý

Công ty cổ phần xi măng Hồng Phong được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014.
- Điều lệ Công ty Cổ phần xi măng Hồng Phong được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua ngày 16/06/2018.
- Cơ cấu bộ máy tổ chức và quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, chi tiết theo sơ đồ dưới đây



- **Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ):** là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty cổ phần xi măng Hồng Phong. ĐHĐCĐ có nhiệm vụ thông qua các báo cáo của HĐQT về tình hình hoạt động kinh doanh; quyết định các phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư; tiến hành thảo luận thông qua, bổ sung, sửa đổi Điều lệ của Công ty; thông qua các chiến lược phát triển; bầu, bãi nhiệm HĐQT, Ban kiểm soát; và quyết định bộ máy tổ chức của Công ty và các nhiệm vụ khác theo quy định của điều lệ.

- **Hội đồng Quản trị (HĐQT):** là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 3 thành viên với nhiệm kỳ là 5 (năm) năm. HĐQT nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty. Các thành viên HĐQT nhóm họp và bầu Chủ tịch HĐQT.

- **Ban kiểm soát (BKS):** Ban kiểm soát là tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh; trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Công ty nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên với nhiệm kỳ là 5 (năm) năm do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

- **Ban Giám đốc (BGĐ):** Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm chính trước HĐQT về tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc hiện nay của Công ty là những người có kinh nghiệm quản lý và điều hành kinh doanh và chuyên môn cao trong lĩnh vực vật liệu xây dựng. Năm 2018 Tổng Giám đốc của Công ty là Ông Nguyễn Văn Lợi (Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc) miễn nhiệm ngày 05/10/2018; ông Trần Duyên Tùng – Bổ nhiệm ngày 05/10/2018.

- **Các Phòng nghiệp vụ**
- * **Phòng Tổ chức – Hành chính**
 - + Chức năng: Theo dõi quản lý CNVC, LĐ
 - + Nhiệm vụ: Tham mưu cho Giám đốc V/v đảm bảo mọi quyền lợi cho người lao động.
- * **Phòng Tài vụ**
 - + Chức năng: Quản lý về Tài chính của Công ty
 - + Nhiệm vụ: Hạch toán, chi phí sản xuất tính toán giá thành sản phẩm, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty
- * **Phòng Kế hoạch – Vật tư**
 - + Chức năng: Giúp Giám đốc Công ty về công tác kế hoạch sản xuất
 - + Nhiệm vụ: Cung ứng vật tư, lập kế hoạch vật tư trong sản xuất.
- * **Phòng Kỹ thuật – KCS**
 - + Chức năng: Quản lý chất lượng sản phẩm .
 - + Nhiệm vụ: Lấy mẫu, lập trình về chất lượng sản phẩm.
- * **Phòng Kinh doanh**
 - + Chức năng: Thực hiện công tác kinh doanh, tiêu thụ hàng hoá, thu tiền bán hàng v.v
 - + Nhiệm vụ: Viêt hoá đơn bán hàng, vào sổ sách chi tiết trong khâu bán hàng, sản phẩm.
- * **Ban Quản lý Dự án**
 - + Chức năng: Thực hiện công tác quản lý dự án xây dựng như : Xây dựng Nhà máy sản xuất, chuyển đổi công nghệ lò quay, xây dựng Nhà điều hành.V.v
 - + Nhiệm vụ: Quản lý, hạch toán thu chi trong xây dựng cơ bản.
- * **Ban Kỹ thuật – An toàn**
 - + Chức năng: Thực hiện công tác An toàn vệ sinh lao động động, sản xuất tại Công ty
 - + Nhiệm vụ: Đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong Công ty.
- * **Phân xưởng Lò nung**
 - + Chức năng: Sản xuất Clinhke
 - + Nhiệm vụ: Đảm bảo sản xuất clinke đạt chất lượng tốt.
- * **Phân xưởng Nguyên liệu**
 - + Chức năng: Sản xuất nguyên liệu đầu vào.
 - + Nhiệm vụ: Đảm bảo sản xuất bột liệu đạt chất lượng tốt.
- * **Phân xưởng Thành phẩm**
 - + Chức năng: Sản xuất Xi măng ra thành phẩm.
 - + Nhiệm vụ: Đảm bảo sản xuất xi măng đạt chất lượng tốt, đạt trọng lượng 50 kg/bao.
- * **Xí nghiệp khoáng sản Hồng Phong**
 - + Chức năng: Sản xuất Đá các loại
 - + Nhiệm vụ: Đảm bảo sản xuất đá xây dựng đạt chất lượng, theo kế hoạch giao.
- * **Phân xưởng Bê tông Ly tâm**
 - + Chức năng: Sản xuất ống cống, cột điện đạt chất lượng, tiêu chuẩn.
 - + Nhiệm vụ: Đảm bảo sản xuất cột điện, ống cống đạt chất lượng tốt
- * **Đội Bảo vệ**
 - + Chức năng: Bảo vệ Tài sản, trang thiết bị của Công ty.
 - + Nhiệm vụ: Đảm bảo giữ gìn an ninh trong địa bàn sản xuất và cơ quan điều hành của Công ty.

II. Tổ chức nhân sự

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát
Thành viên Hội đồng quản trị

1. Ông Trần Duyên Tùng

Giới tính:

Ngày tháng năm sinh:

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Giám đốc Công ty

Nam

22/03/1977

Số CMTND:	080941194
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Nam Hà, Nam Định
Hộ khẩu thường trú (Địa chỉ thường trú):	Số 34, đường Lê Lợi, Phường Vĩnh Trại, TP Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn
Số ĐT liên lạc ở cơ quan:	0205 3 870 195
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Đại Học
Quá trình công tác:	

Từ tháng 10/2018 đến nay

Chức vụ công tác:

Số cổ phần nắm giữ:
Hành vi vi phạm pháp luật:
Các khoản nợ đối với Công ty:
Lợi ích liên quan đối với Công ty:
Những người có liên quan:

Chủ tịch HĐQT- Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Hồng Phong
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty
Không có
Không có
Không có
Lương thưởng theo chế độ công ty
Không có

2. Ông Nguyễn Văn Lợi

Giới tính:
Ngày tháng năm sinh:
Số CMTND:
Quốc tịch:
Dân tộc:
Quê quán:
Hộ khẩu thường trú (Địa chỉ thường trú):
Số ĐT liên lạc ở cơ quan:
Trình độ văn hóa:
Trình độ chuyên môn:
Quá trình công tác:

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam
10/07/1964
125502968
Việt Nam
Kinh
Bắc Ninh
Số 1B Nguyễn Tri Phương - Vĩnh Trại - TP. Lạng Sơn
0205 3 870 195
10/10
Đại Học

Chức vụ công tác:

Số cổ phần nắm giữ:
Hành vi vi phạm pháp luật:
Các khoản nợ đối với Công ty:
Lợi ích liên quan đối với Công ty:
Những người có liên quan:

Từ tháng 7/2013 đến 05/10/2018
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty
2.264.650 cổ phần
Không có
Không có
Lương thưởng theo chế độ công ty
Không có

3. Bà: Lý Kim Anh

Giới tính:
Ngày tháng năm sinh:
Số CMTND:
Quốc tịch:

Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng

Nữ
10/11/1975
080979898
Việt Nam

Dân tộc:	Nùng
Quê quán:	TT Cao Lộc - Huyện Cao Lộc - Lạng Sơn
Hộ khẩu thường trú (Địa chỉ thường trú):	Thị trấn Cao Lộc - Huyện Cao Lộc - Lạng Sơn
Số ĐT liên lạc ở cơ quan:	0205 3 870 195
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Đại Học
Quá trình công tác:	
Từ tháng 7/2013 đến nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần xi măng Hồng Phong
Chức vụ công tác hiện nay:	Kế toán trưởng
Số cổ phần nắm giữ:	30.000 cổ phần
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không có
Các khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Lương thưởng theo chế độ công ty
Những người có liên quan:	Không có

Trưởng Ban kiểm soát

5. Nguyễn Văn Thủy	Trưởng ban kiểm soát
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	11/09/1957
Số CMTND:	125725010
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Tương Giang – Từ Sơn – Bắc Ninh
Hộ khẩu thường trú (Địa chỉ thường trú):	Tương Giang – Từ Sơn – Bắc Ninh

Số ĐT liên lạc ở cơ quan:	
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư xây dựng
Quá trình công tác:	
Từ năm 1998 đến nay	Công tác tại Công ty TNHH XD Đô Thành
Số cổ phần nắm giữ:	1.287.488 cổ phần
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không có
Các khoản nợ đối với Công ty:	Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Phụ cấp thù lao thưởng theo chế độ cty
Những người có liên quan:	Không có

Những thay đổi trong điều hành: Không thay đổi

III- Tình hình hoạt động trong năm

1- Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2019 như sau:

- Năm 2019 tình hình sản xuất xi măng trên toàn quốc vẫn nằm trong tình trạng cung vượt cầu, sản phẩm xi măng của các đơn vị ngoài tỉnh tràn ngập trên thị trường. Sản phẩm của Công ty phải chịu sự cạnh tranh gay gắt khốc liệt, dẫn đến tiêu thụ gặp nhiều khó khăn.
- Giá thành sản xuất chịu sự biến động tăng cao của nguyên liệu, vật tư đầu vào cộng với chi phí lãi vay ngân hàng và chi phí khấu hao lớn nên giá thành luôn luôn cao hơn giá bán sản phẩm từ 20-30%. Dẫn đến kết quả kinh doanh chưa đạt hiệu quả.

- Các khoản nợ phải thu khách hàng tồn đọng từ nhiều năm trước không thu hồi được. Muốn tiêu thụ được sản phẩm cần phải áp dụng chính sách bán hàng trả chậm do vậy thiếu vốn lưu động cho sản xuất.

- Hệ thống máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất thường xuyên bị trục trặc cần phải thay thế dần, chi phí sửa chữa cao. sản lượng sản xuất cả năm 2019 mới chỉ đạt hơn 33,9% công suất thiết kế. Do vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đạt thấp.

- Công ty đang trong quá trình xin cấp phép mở khai thác đá đến nay vẫn chưa xong. Nguyên liệu sản xuất bị phụ thuộc đơn vị làm dịch vụ nổ mìn, không có sự chủ động nên cũng gây rất nhiều khó khăn cho sản xuất đồng thời chi phí bị tăng cao.

- Ngày 31/10/2019 Ngân hàng BIDV yêu cầu Công ty bàn giao khu trụ sở văn phòng để thực hiện phát mại thu hồi gốc vay. Việc đấu giá đã được Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản Sở tư pháp Tỉnh Lạng Sơn thực hiện xong theo thông báo số 298/TB-TTĐVDGTS ngày 29/11/2019. Số tiền trúng đấu giá là 29.100.000.000 đồng đã được ngân hàng BIDV thu hồi toàn bộ vào gốc vay dài hạn của Công ty.

Như vậy trong 2 năm 2018 và 2019 Công ty phải thực hiện bàn giao 2 khu đất: Khu đất nhà máy Lạng Sơn để sản xuất và kinh doanh theo Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh và khu trụ sở văn phòng theo thông báo phát mại đấu giá của ngân hàng BIDV đã làm ảnh hưởng rất lớn đến tình hình hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Công ty không còn mặt bằng thuận lợi để làm nơi bán hàng nên mất dần thị phần tiêu thụ sản phẩm trên thị trường.

Với những khó khăn như trên Công ty gấn như rơi vào bờ vực phá sản. Nhưng HĐQT, Ban giám đốc và toàn thể CBCNVLD Công ty vẫn đang quyết tâm cố gắng từng bước khôi phục và ổn định sản xuất.

2. Nợ phải trả : 889.510.358.335 đồng

Trong đó:

- Nợ gốc ngân hàng BIDV Lạng Sơn : 371.115.502.852 đồng

(Vay ngắn hạn: 9.561.409.628 đ;

Vay dài hạn : 361..554.093.224 đ)

- Nợ vay cá nhân : 114.625.000.000 đồng
- Phải trả người bán : 72.261.564.360 đồng
- Trả người mua trả tiền trước : 16.712.917.303 đồng
- Các khoản thuế còn phải nộp : 4.081.038.171 đồng
- Phải trả người lao động : 1.185.894.668 đồng
- Phải trả khác + lãi vay NH : 309.528.440.981 đồng

b) Khả năng thanh toán Nợ của doanh nghiệp:

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời: 9,25%

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: (4,18)%

Căn cứ vào tình hình tài chính hiện nay Công ty không có khả năng trả nợ gốc và lãi cho BIDV theo đúng kế hoạch.

3. Kết quả hoạt động SXKD năm 2019

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh (%)	
					Hoàn thành/ KH	Cùng kỳ 2018
1	Vốn điều lệ :	Tr.đ	58.389,99	58.389,99	100	100
	- Vốn nhà nước	Tr.đ	0	0	-	-
	- Vốn của các cổ đông	Tr.đ	58.389,99	58.389,99	100	100
2	Doanh thu	Tr.đ	180.000	125.535	69,7	80,7
3	Sản phẩm					

	- Sản xuất xi măng	Tấn	180.000	126.796	70,4	78,7
	- Tiêu thụ xi măng	Tấn	180.000	124.977	69,4	76,8
	- Sản xuất bê tông đúc sẵn	M ³	1.000	513	51,3	78,8
	- Tiêu thụ bê tông đúc sẵn	M ³	1.000	668	66,8	72,5
4	Lợi nhuận	Tr.đ	(22.250)	(28.008)	(125,8)	(115,8)
5	Nộp ngân sách	Tr.đ	2.000	2.758	137,9	128,2
6	Số lao động bình quân	Người	160	151	94,3	75,1
7	Thu nhập bình quân	đ/ng/th	5.500.000	6.013.000	109,3	122

3. Các chỉ tiêu đánh giá

Hệ số thanh toán

Hệ số thanh toán hiện hành
 Hệ số thanh toán nhanh
 Hệ số thanh toán bằng tiền

Năm nay

Năm trước

0,925

0,108

(0,418)

(0,34)

0,36

0,41

Hệ số khả năng sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cổ phiếu thường (ROE)
 Tỷ suất lợi nhuận thuần
 Doanh thu trên tổng Tài sản
 Doanh thu thuần trên TSCĐ
 Lợi nhuận sau thuế trên TSCĐ
 Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA)

Năm nay

Năm trước

-479,7%

-414%

-0,223

-0,16

0,35

0,4

0,4

0,56

-0,09

-0,09

-7,84%

-6,21%

Hệ số nợ (hệ số rủi ro)

Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu
 Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu
 Nợ dài hạn trên tổng tài sản
 Tổng nợ trên tổng tài sản
 Tổng nợ trên vốn cổ phần thường

Năm nay

Năm trước

-833%

-794%

-167%

-177%

136%

119%

249%

230%

-167%

-177

Cơ cấu tài sản, vốn

TSLĐ và đầu tư ngắn hạn trên tổng tài sản
 TSCĐ và đầu tư dài hạn/ Tổng tài sản
 Nợ phải trả trên tổng nguồn vốn
 Vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn

Năm nay

Năm trước

10%

12 %

90%

88%

249%

230%

-149%

-130%

IV. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

a. Cổ phần: Vốn Điều lệ hiện nay: 58.389,99 Triệu đồng.

Tương ứng với 5.838.999 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông : Gồm 193 cổ đông trong đó:

- Cổ đông lớn sở hữu 5% vốn cổ phần: 03 cổ đông,
- Cổ đông tổ chức gồm : 04 cổ đông
- Cổ đông cá nhân: 189 cổ đông
- Cổ đông Nhà nước 0 cổ đông.

Tình hình thay đổi vốn đầu tư trong năm: Không có

V. Báo cáo đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Là một doanh nghiệp nhà nước sản xuất công nghiệp, trong cơ chế thị trường, ngoài các nguồn vốn do ngân sách cấp, Công ty có quyền chủ động trong việc huy động các nguồn vốn khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ năm 2011 trở về trước, việc bảo toàn và phát triển vốn tại Công ty được thực hiện khá tốt, đến năm 2012, để đầu tư xây dựng dây chuyền lò quay Nhà máy Hồng Phong, nguồn vốn thực hiện chủ yếu là vay ngân hàng. Do một số nguyên nhân chủ yếu như đã trình bày phần trên, cho nên tại ngày 31/12/2019, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã bị âm số tiền là **594.745,38 triệu đồng**. Vượt quá tài sản ngắn hạn **366.027,87 triệu đồng**, vượt quá vốn chủ sở hữu **532.300,82 triệu đồng**. Cho thấy khả năng thanh toán nợ của Công ty là rất thấp, phụ thuộc lớn vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm tiếp theo.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh). Dây truyền xi măng Lò quay đi vào hoạt động từ tháng 06/2012 sau hơn 7 năm hoạt động đã xuống cấp trầm trọng. Hệ thống máy móc thiết bị hỏng hóc nặng phải thường xuyên duy tu bảo dưỡng, năm 2019 mới phát huy được 33,9% công suất thiết kế.

b) Tình hình nợ phải trả rất lớn

Tại 31/12/2019 nợ ngắn hạn là 403.345,56 triệu đồng

Nợ dài hạn là 486.164,79 triệu đồng

3. Những cải tiến về cơ cấu chính sách quản lý.

Công ty đã xây dựng được các hệ thống định mức như: Định mức vật tư, định mức lao động, các chính sách bán hàng phù hợp để kích thích tiêu thụ sản phẩm.

4- Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Tăng cường học tập nâng cao trình độ của cán bộ công nhân lao động.

Cố gắng duy trì hoạt động sản xuất, đảm bảo công ăn việc làm thu nhập cho người lao động.

VI - Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động Công ty.

Hội đồng quản trị gồm 03 thành viên, Ban kiểm soát 3 thành viên

1. Danh sách Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát.

BẢNG TỔNG HỢP SỐ CỔ PHẦN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Năm 2016

STT	Họ tên	Chức vụ	Số Cổ phần
1	Trần Duyên Tùng	Chủ tịch HĐQT	-
2	Nguyễn Văn Lợi	Phó chủ tịch HĐQT	2.264,650
3	Lý Kim Anh	Ủy viên HĐQT	30.000
4	Nguyễn Văn Thủy	Trưởng BKS	1.287.488
5	Lăng Hữu Khanh	Kiểm soát viên	0
6	Nguyễn Văn Trọng	Kiểm soát viên	0
	Cộng		3.731.591

Thành viên độc lập, thành viên không điều hành : không có

Có 01 Thành viên Hội đồng quản trị - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc là: Ông Trần Duyên Tùng.

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã tổ chức 03 cuộc họp định kỳ và bất thường theo quy định tại Điều lệ Công ty: Ngoài ra Hội đồng quản trị đã triệu tập và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 vào ngày 20/5/2019.

Các cuộc họp Hội đồng quản trị đều đầy đủ các thành viên tham dự có tinh thần trách nhiệm đóng góp ý kiến xây dựng quản lý điều hành Công ty.

Kế hoạch sản xuất năm 2020

a. Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất.

Từ đầu năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch covid 19, mọi hoạt động sản xuất bị ảnh hưởng trầm trọng. Hoạt động sản xuất luôn trong tình trạng cầm chừng. Ngoài ra tình hình tiêu thụ sản phẩm ngày càng cạnh tranh khốc liệt, đồng thời vẫn là năm Công ty cần phải có thời gian củng cố, hoàn thiện về mọi công tác tổ chức, điều hành sản xuất. Do vậy các chỉ tiêu kế hoạch của Công ty dự kiến như sau:

- Sản lượng sản xuất: Xi măng quy chuẩn: 100.000 tấn
- Doanh thu: 90.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận: Giảm lỗ từ 5%
- Nộp ngân sách: Trả hết nợ tồn đọng và nộp đúng, đủ số phát sinh
- Lao động bình quân: 150 người
- Thu nhập bình quân: 5.500.000 đồng/người/ tháng

b. Phương hướng sản xuất

Để ổn định việc làm, nâng cao thu nhập cho 150 cán bộ công nhân viên lao động toàn Công ty, phương hướng nhiệm vụ kế hoạch 2020 được Công ty dự kiến như sau:

- Triển khai các công việc kiểm tra, rà soát toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất. Thực hiện thay thế, trang bị lại hệ thống MMTB đã xuống cấp để đảm bảo được chất lượng sản phẩm cũng như cải thiện môi trường làm việc và sức lao động con người. Mục tiêu nâng công suất sản lượng lên đạt công suất thiết kế.
- Thực hiện áp dụng các chế độ chính sách bán hàng phù hợp cho các đại lý có tiềm năng. Mở rộng thêm mạng lưới tiêu thụ sản phẩm.

c. Biện pháp thực hiện:

- Tập trung chỉ đạo và triển khai kịp thời, hiệu quả Nghị quyết của Đại hội cổ đông, Nghị quyết chi tiết của HĐQT và Công ty đã đề ra. Các phân xưởng sản xuất phân đấu hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch hàng tháng Công ty giao cho. Thực hiện họp giao ban định kỳ hàng tuần để việc phối hợp giữa các bộ phận được thông suốt, liên hoàn chặt chẽ, kịp thời xử lý các vấn đề cần thiết.
- Tăng cường công tác quản lý định mức vật tư, tiếp tục đào tạo nâng cao tay nghề công nhân lao động để sử dụng và vận hành thiết bị có hiệu quả, tránh lãng phí điện năng.
- Trú trọng công tác giám sát công nghệ, kỹ thuật nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu sản phẩm và giữ vững uy tín đối với khách hàng. Linh hoạt trong tiếp thị và mở rộng thị trường.
- Toàn thể CBCNV lao động trong Công ty cùng đồng tâm, đoàn kết, gắn bó, phấn đấu thực hiện hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra năm 2020.

2. Ban Kiểm soát

Gồm 03 thành viên trong năm 2019 Ban Kiểm soát họp 03 lần nội dung triển khai nhiệm vụ kiểm soát chặt chẽ vật tư tiền vốn theo đúng quy định của pháp luật. Các cuộc họp các thành viên đều tham gia đầy đủ và có những ý kiến đóng góp cho việc quản lý kiểm soát chặt chẽ.

3. Thù lao, Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát.

Mức thù lao HĐQT, Ban kiểm soát được đại hội cổ đông thường niên thông qua: Tuỳ theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thực tế do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn, HĐQT và Ban kiểm soát tự nguyện không nhận thù lao trong năm 2019.

- *Mức lương thu nhập Năm 2018 Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát.*

**BẢNG TỔNG HỢP CHI LƯƠNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Năm 2018

STT	Họ tên	Chức vụ	Mức lương
2	Trần Duyên Tùng	CTHĐQT	120.000.000
2	Nguyễn Văn Lợi	Phó CTHĐQT	0
3	Lý Kim Anh	Ủy viên HĐQT	103.666.667
4	Nguyễn Văn Thủy	Trưởng BKS	0
5	Lăng Hữu Khanh	Kiểm soát viên	120.000.000
6	Nguyễn Văn Trọng	Kiểm soát viên	96.000.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xi măng Hồng Phong trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần Xi măng Hồng Phong tiền thân là Công ty cổ phần Xi măng Lạng Sơn được, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900102650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 28/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08/10/2018.

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất xi măng.

Tên tiếng Anh: HONGPHONG CEMENT JOINT – STOCK COMPANY

Tên viết tắt : HCC

Mã chứng khoán: LCC (Upcom)

Trụ sở chính của Công ty: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Vốn điều lệ của Công ty là: 58.389.990.000 đồng (*Năm mươi tám tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty

Ông Trần Duyên Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Lợi	Phó Chủ tịch
Bà Lý Kim Anh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ông Trần Duyên Tùng	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán độc lập có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lạng Sơn, ngày 16 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính năm 2019 của
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong được lập ngày 15 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Trong tổng giá trị tài sản cố định ghi tăng trong năm 2019 là 60.696.655.697 đồng có Dây chuyền nghiền xi Hồng Phong giá trị là 48.602.444.459 đồng và công trình Dây chuyền nghiền đá Hồng Phong giá trị là 1.296.939.661 đồng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ 1/1/2017 nhưng đến tháng 9/2019 Công ty mới ghi nhận tăng tài sản cố định nêu trên.
- Nếu tài sản cố định được ghi nhận đúng quy định của chế độ kế toán thì giá trị ước tính chi phí khấu hao trong năm 2019 là 3.115.841.575 đồng, lũy kế đến hết năm 2019 là 8.059.324.823 đồng.
- Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chúng tôi chưa được cung cấp báo cáo tài chính năm 2019 và các tài liệu khác từ Công ty cổ phần xi măng Đồng Bành chứng minh cho khoản trích lập dự

phòng đầu tư vào công ty này. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khoản trích lập dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2019 giá trị là 3.199.000.000 đồng.

- Tại ngày 31/12/2019, Công ty trích lập thiếu chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi. Theo ước tính của chúng tôi, giá trị cần trích lập bổ sung là 2.839.483.983 đồng. Nếu trích lập chi phí này thì kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019 sẽ giảm với giá trị tương ứng là 2.839.483.983 đồng.

Các khoản công nợ phải trả dài hạn khác tại ngày 31/12/2019 với giá trị 9.985.700.000 đồng chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ đối với các đối tượng có liên quan.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Tại ngày 31/12/2019 Công ty đang bị lỗ lũy kế giá trị 594.745.379.748 đồng dẫn đến nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 366.027.874.308 đồng, lỗ lũy kế đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 532.300.819.873 đồng. Thực tế này cho thấy tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM kiểm toán và phát hành Báo cáo kiểm toán số 181183/AISHN-TC ngày 28/3/2019 với ý kiến ngoại trừ.

Lạng Sơn, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long T.D.K

Giám đốc

Kiểm toán viên

Từ Quỳnh Hạnh

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán viên số 0313-2018-045-1*

Nguyễn Tiến Thành

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán viên số 1706-2018-045-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		37.317.690.803	46.553.194.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.471.437.799	3.687.602.846
1. Tiền	111	V.01a	1.471.437.799	3.687.602.846
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.357.900.000	23.385.386.776
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	16.243.978.433	21.937.994.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	983.567.900	4.567.706.385
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	35.300.000	39.800.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(904.946.333)	(3.160.114.099)
IV. Hàng tồn kho	140		18.321.066.524	18.312.918.796
1. Hàng tồn kho	141	V.07	18.321.066.524	18.312.918.796
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.167.286.480	1.167.286.480
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.010.691.426	1.010.691.426
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13b.	156.595.054	156.595.054
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		319.891.847.659	342.628.138.377
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		907.531.000	803.900.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	907.531.000	803.900.000
II- Tài sản cố định	220		310.441.707.569	277.323.443.070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	310.441.707.569	277.323.443.070
- Nguyên giá	222		605.021.345.404	551.508.710.651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(294.579.637.835)	(274.185.267.581)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		3.745.356.351	59.048.928.491
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09b	3.745.356.351	59.048.928.491
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02b	3.199.000.000	3.199.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(3.199.000.000)	(3.199.000.000)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		4.797.252.739	5.451.866.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	4.797.252.739	5.451.866.816
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		357.209.538.462	389.181.333.275

Mẫu số: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		889.510.358.335	893.473.639.376
I. Nợ ngắn hạn	310		403.345.565.111	417.048.846.152
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	72.261.564.360	99.589.825.954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	16.712.917.303	14.406.544.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	4.081.038.171	2.353.245.362
4. Phải trả người lao động	314		1.185.894.668	2.325.424.247
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	299.547.072.636	259.994.323.419
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	9.561.409.628	38.383.814.207
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(4.331.655)	(4.331.655)
II- Nợ dài hạn	330		486.164.793.224	476.424.793.224
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	9.985.700.000	9.985.700.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	476.179.093.224	466.439.093.224
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		(532.300.819.873)	(504.292.306.101)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	(532.300.819.873)	(504.292.306.101)
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		58.389.990.000	58.389.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		58.389.990.000	58.389.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		85.000.000	85.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.117.410.786	3.117.410.786
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		852.159.089	852.159.089
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(594.745.379.748)	(566.736.865.976)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A		(566.736.865.976)	(542.561.463.462)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(28.008.513.772)	(24.175.402.514)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		357.209.538.462	389.181.333.275

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Kim Oanh

Kế toán trưởng



Lý Kim Anh

Tổng Giám đốc



Trần Duyên Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	125.535.246.719	155.564.343.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	10		125.535.246.719	155.564.343.693
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	141.796.926.766	161.365.156.583
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		(16.261.680.047)	(5.800.812.890)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	673.013	1.520.042
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	39.588.154.266	42.470.716.128
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.555.478.540	42.470.716.128
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	308.806.887	1.447.960.435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	(97.405.699)	2.179.607.599
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(56.060.562.488)	(51.897.577.010)
11. Thu nhập khác	31	VI.23	29.927.715.418	29.046.089.495
12. Chi phí khác	32	VI.24	1.875.666.702	1.323.914.999
13. Lợi nhuận khác	40		28.052.048.716	27.722.174.496
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(28.008.513.772)	(24.175.402.514)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(28.008.513.772)	(24.175.402.514)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	(4.797)	(4.140)

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Kim Oanh

Lý Kim Anh

Trần Duyên Tùng



Mẫu số: B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	121.249.693.241	158.938.148.810
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(102.949.486.114)	(87.052.640.713)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.054.389.210)	(13.739.584.323)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	0	(2.103.745.117)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	391.040.320	3.690.484.153
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.571.765.481)	(7.146.151.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.065.092.756	52.586.511.615
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ, TSDH khác	21	(13.299.526.237)	0
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	29.100.000.000	29.027.092.462
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	673.013	1.520.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.801.146.776	29.028.612.504
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	30.990.000.000	18.670.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50.072.404.579)	(98.142.589.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.082.404.579)	(79.472.589.314)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.216.165.047)	2.142.534.805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.687.602.846	1.545.068.041
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.471.437.799	3.687.602.846

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Kim Oanh

Kế toán trưởng



Lý Kim Anh

Tổng Giám đốc



Trần Duyên Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Xi măng Hồng Phong tiền thân là Công ty cổ phần Xi măng Lạng Sơn được, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900102650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 28/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08/10/2018.

Tên tiếng Anh: HONGPHONG CEMENT JOINT – STOCK COMPANY

Tên viết tắt: HCC

Mã chứng khoán: LCC (UpCom)

Công ty có trụ sở chính tại: Đường Phai Vệ, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Vốn điều lệ của Công ty là: 58.389.990.000 đồng (*Năm mươi tám tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất xi măng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- ❖ Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (*mã ngành 2394 Chính*);
- ❖ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói (*mã ngành 2392*);
- ❖ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (*mã ngành 0810*);
- ❖ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (*mã ngành 0990*);
- ❖ Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (*mã ngành 2395*);
- ❖ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (*mã ngành 4663*);
- ❖ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô (*mã ngành 4933*);
- ❖ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (*mã ngành 4210*);
- ❖ Xây dựng công trình dân dụng khác (*mã ngành 4290*);
- ❖ Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV (*mã ngành 4321*);
- ❖ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (*mã ngành 4659*);
- ❖ Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (*mã ngành 5510*);
- ❖ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (*mã ngành 6810*).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

5. Nhân viên

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty có 137 nhân viên chính thức làm việc

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian trích khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

❖ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 – 50 năm
❖ Máy móc thiết bị:	08 – 15 năm
❖ Phương tiện vận tải truyền dẫn:	06 – 10 năm
❖ Thiết bị dụng cụ quản lý:	05 – 10 năm

5. Các khoản đầu tư tài chính

5.1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá thực tế mua.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- ✓ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy theo số tiền thực tế thu được. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng chuyển giao, dịch vụ đã hoàn thành và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các loại thuế khác: Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với bên liên quan được trình bày trong phần thông tin khác của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

01a. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt VND	53.422.314	120.791.617
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn VND	1.418.015.485	3.566.811.229
- Ngân hàng BIDV Chi nhánh Lạng Sơn	0	2.941.453.405
- Ngân hàng Agribank Chi nhánh Lạng Sơn	1.417.015.479	625.357.824
- Ngân hàng Agribank Chi nhánh huyện Cao Lộc	1.000.000	0
Cộng	1.471.437.799	3.687.602.846

02. Các khoản đầu tư tài chính

02b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty CP Xi măng Đồng Bành	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000
Cộng	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000	3.199.000.000

Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành ('Xi măng Đồng Bành') chiếm 1,07% vốn điều lệ đăng ký; chiếm 1,56% vốn thực góp của cổ đông tại ngày 31/12/2012. Theo báo cáo cáo tài chính năm 2012 của Xi măng Đồng Bành, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 lỗ 201.007.142.543 đồng, nguồn vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2012 âm 176.159.769.715 đồng. Tại thời điểm 31/12/2019 Ban Giám đốc Công ty xác nhận khoản đầu tư này là không thể thu hồi được. Vì vậy, Ban giám đốc Công ty Quyết định giữ nguyên mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn 100% đối với khoản đầu tư này.

03. Phải thu khách hàng

03a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	0	0
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	16.243.978.433	21.937.994.490
Công ty CP Bê tông Lạng Sơn	1.909.685.635	1.909.685.635
HTX Thành Công	501.341.000	501.341.000
Công ty CP Sông Cầu Hà Bắc	207.958.200	952.121.000
Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Lộc Bình	1.636.588.467	1.636.587.552
Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Bắc Sơn	297.742.569	297.742.569
Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Chi Lăng	336.803.020	336.803.020
Xí nghiệp Xây lắp điện Xây dựng	0	391.966.684
XN Vật liệu XD Điện - Công trình Xây lắp Điện I	0	236.596.723
Công ty Đầu tư Xây dựng Hà Nội	0	556.360.952
Công ty CP Xi măng Xây dựng công trình Cao Bằng	8.900.376.781	9.321.633.881
Công ty TNHH MTV Hà Thẩm	312.057.200	312.057.200
Đường Tiến Dũng	147.801.929	181.950.651
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1.993.623.632	5.303.147.623
Cộng	16.243.978.433	21.937.994.490

04. Trả trước người bán

04a. Trả trước người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	0	0
Trả trước cho người bán khác	983.567.900	4.567.706.385
Công ty CP Đầu tư Trường Minh	0	248.411.470
Công ty CP Tư vấn ĐT&DV Kỹ thuật CCBM-S	0	1.900.000.000
Công ty CP Tư vấn Mỏ	632.000.000	132.000.000
Công ty TNHH MTV Than Tân Dân	0	1.200.000.000
Công ty CP Thiết bị Lộc Anh	0	160.000.000
Công ty CP Đầu tư XD TSC Hà Nội	0	280.900.000
Công ty TNHH FEIHE Việt Nam	0	160.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	351.567.900	486.394.915
Cộng	983.567.900	4.567.706.385

05. Phải thu khác

<i>Chi tiết gồm:</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
05a. Phải thu khác ngắn hạn	35.300.000	34.800.000	39.800.000	0
Công ty Đường bộ 230	20.800.000	20.800.000	20.800.000	0
Nông Thị Hương tạm ứng	0		5.000.000	0
Phải thu ngắn hạn khác	14.500.000	14.000.000	14.000.000	0
05b. Phải thu khác dài hạn	907.531.000	0	803.900.000	0
Ký quỹ bảo vệ môi trường	907.531.000	0	803.900.000	0
Cộng	942.831.000	34.800.000	843.700.000	0

06. Nợ xấu

<i>Đối tượng nợ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
HTX Thành Công	501.341.000	0	501.341.000	0
XN lắp máy điện xây dựng	0	0	391.966.684	0
XN VLXD Điện - CT XL Điện I	0	0	236.596.723	0
Công ty Đầu tư xây dựng Hà Nội	0	0	556.360.952	0
Cty CP XD Hạ Tầng KT Tổng CTXDKTSH	209.588.225	0	209.588.224	0
Công ty CP Dịch vụ vận tải Quốc Tế Việt Trung	0	0	216.224.000	108.112.000
Công ty CP Xi măng Bắc Giang	0	0	150.000.004	75.000.002
Đại lý - Hoàng Văn Quảng	0	0	220.149.591	110.074.795
Các đối tượng nợ khác	194.017.108	0	1.150.949.861	179.876.143
Cộng	904.946.333	0	3.633.177.039	473.062.940

07. Hàng tồn kho

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	2.706.197.972	0	4.201.616.298	0
Công cụ dụng cụ	5.376.597.838	0	6.265.432.886	0
Chi phí SXKD dở dang	6.541.851.742	0	2.669.197.861	0
Thành phẩm nhập kho	3.696.418.972	0	5.176.671.751	0
Cộng	18.321.066.524	0	18.312.918.796	0

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	225.460.304.636	323.421.240.368	2.102.166.085	524.999.562	551.508.710.651
- Mua trong năm		3.521.100.140			3.521.100.140
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	57.175.555.557				57.175.555.557
- Thanh lý, nhượng bán		(881.238.094)	(932.463.043)		(1.813.701.137)
- Giám khác (*)	(5.370.319.807)				(5.370.319.807)
Số dư cuối năm	277.265.540.386	326.061.102.414	1.169.703.042	524.999.562	605.021.345.404
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	93.782.759.417	178.029.400.914	1.891.597.010	481.510.240	274.185.267.581
- Khấu hao trong năm	8.354.973.867	17.426.620.404	49.545.660	5.546.004	25.836.685.935
- Thanh lý, nhượng bán		(881.238.094)	(932.463.043)		(1.813.701.137)
- Giám khác (*)	(3.628.614.544)				(3.628.614.544)
Số dư cuối năm	98.509.118.740	194.574.783.224	1.008.679.627	487.056.244	294.579.637.835
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	131.677.545.219	145.391.839.454	210.569.075	43.489.322	277.323.443.070
- Tại ngày cuối năm	178.756.421.646	131.486.319.190	161.023.415	37.943.318	310.441.707.569

Nguyên giá TSCĐ tăng trong năm	Nguyên giá		Giá trị khấu hao/năm	
	hao	Thời gian khấu hao	hao/năm	Giá trị khấu hao/năm
Hạng mục sửa chữa nhà công vụ - NM Hồng Phong	653.516.797	20 năm	32.675.840	
HM 02 trạm nghiên đá NM Hồng Phong	1.900.924.341	20 năm	95.046.217	
Kho chứa Clinker, kho chứa đất	2.775.457.000	20 năm	138.772.850	
Trạm nghiên xi Hồng Phong CS 80 tấn/h	53.746.581.760	20 năm	2.687.329.088	
May đóng bao 8 vôi đồng bộ BHYW8 90T/h (số 3)	1.620.175.799	10 năm	162.017.580	
Cộng	60.696.655.697			3.115.841.575

Nguyên giá TSCĐ giảm trong năm: Giảm khác nguyên giá 5.370.319.807 đồng do Ngân hàng BIDV Chi nhánh Lạng Sơn xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 08/01/HĐTC ký ngày 06/05/2008, gồm các tài sản: Nhà làm việc văn phòng, nhà hội trường, sân bê tông, cổng tường rào, bể nước, các vật kiến trúc khác trên thửa đất số 01, tờ bản đồ số 10, Giấy CNQSD đất số bìa AI 113344 do UBND tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 19/06/2007 có địa chỉ tại: Thôn Tân Lập, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 66.367.347.595 đồng (nguyên giá là: 465.356.065.277).

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.318.402.172 đồng.

09. Tài sản dở dang dài hạn

09b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trạm nghiền xi Hồng Phong 80T/h	0	48.602.444.459
Xây dựng kho chứa Clinker số 1, 2	0	1.160.052.912
Nhà máy đóng bao Lạng Sơn	0	1.467.020.594
Nhà kho đất số 1, 2	0	536.127.441
Xây dựng Kho min, bể chứa, cây Dầu	2.583.598.260	2.914.879.082
Gói thầu đầu tư 3.2: Mỏ Lũng Tém II	1.161.758.091	1.161.758.091
Dự án xây dựng 02 trạm nghiền đá Hồng Phong II	0	1.626.871.737
Các công trình khác	0	258.818.330
Sửa chữa lớn TSCĐ	0	1.320.955.845
Cộng	<u>3.745.356.351</u>	<u>59.048.928.491</u>

10. Chi phí trả trước

10b. Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phí cấp phép khai thác khoáng sản	47.901.667	52.575.000
Sửa chữa trạm biến áp nhà máy xi măng	610.750.000	0
Sửa chữa máy nén khí; lắp tụ bù	226.666.667	0
Chi phí thiết bị phục vụ sản xuất	3.959.836.072	5.399.291.815
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	52.575.001
Cộng	<u>4.797.252.739</u>	<u>5.451.866.816</u>

11. Phải trả người bán**11a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan	0	0	0	0
Phải trả người bán khác	72.261.564.360	72.261.564.360	99.589.825.954	99.589.825.954
Công ty TNHH Xây dựng Đô Thành	4.863.095.262	4.863.095.262	5.394.988.433	5.394.988.433
Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	22.864.661.457	22.864.661.457	19.617.460.827	19.617.460.827
Công ty TNHH Quang Long	7.012.335.912	7.012.335.912	22.559.616.472	22.559.616.472
Công ty TNHH MTV Toàn Yên	0	0	1.889.117.556	1.889.117.556
Công ty TNHH SX và Bao bì XNK Hưng Yên	452.483.500	452.483.500	2.381.533.000	2.381.533.000
Công ty TNHH MTV Vật tư Cơ khí Tiến	0	0	5.096.519.710	5.096.519.710
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Việt Nam	1.275.542.380	1.275.542.380	1.283.487.380	1.283.487.380
Công ty TNHH MTV XLHC Hà Bắc	5.021.080.140	5.021.080.140	5.021.080.140	5.021.080.140
Công ty TNHH Cơ khí Đức Hồng Hà	1.044.788.718	1.044.788.718	1.062.405.218	1.062.405.218
Công ty CP Tư vấn XDCT VLXD	1.012.193.015	1.012.193.015	1.012.193.015	1.012.193.015
Công ty TNHH Vật tư Tây Bắc	1.021.800.000	1.021.800.000	1.021.800.000	1.021.800.000
Tổng Công ty Máy và TB Công nghiệp MIE	1.936.615.245	1.936.615.245	1.936.615.245	1.936.615.245
Công ty CP Đầu tư và XD số 18.2	3.964.022.885	3.964.022.885	3.964.022.885	3.964.022.885
Ping Xiang Jinyuan Imp&Exp	2.416.014.364	2.416.014.364	5.954.692.240	5.954.692.240
Công ty CP 389	2.820.428.199	2.820.428.199	1.357.379.139	1.357.379.139
Công ty TNHH Thương mại và XD	2.002.500.090	2.002.500.090	2.002.500.090	2.002.500.090
Công ty Cơ khí Xây dựng AMECC	5.656.673.430	5.656.673.430	5.656.673.430	5.656.673.430
Công ty Cp Cơ khí số 2 - Hà Bắc	926.771.993	926.771.993	926.771.993	926.771.993
Phải trả người bán ngắn hạn khác	7.970.557.770	7.970.557.770	11.450.969.181	11.450.969.181
Cộng	72.261.564.360	72.261.564.360	99.589.825.954	99.589.825.954

12. Người mua trả tiền trước**12a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan mua trả tiền trước	187.500.000	3.997.000.000
Ông Trần Duyên Tùng	187.500.000	3.997.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	16.525.417.303	10.409.544.618

Đại lý Toàn Văn Diện	1.247.000.000	1.930.000.000
Sở Giao thông Vận tải Lạng Sơn	3.421.223.313	114.306.605
Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Văn Lãng	440.006.010	856.258.530
Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Hữu Lũng	853.446.379	853.451.179
Công ty CP Thương mại Đức Trung	0	905.643.522
Công ty TNHH Hùng Dũng	1.520.000.000	73.300.000
Công ty TNHH TM Vận tải Hồng	3.160.000.000	0
Công ty TNHH Thương mại và DV	2.030.066.577	359.000
Đại lý Nguyễn Văn Vang	700.000.000	1.459.128.421
Đại lý Lan Chung	2.100.000.000	2.000.000.000
Đại lý Nông Thị Thục	0	1.000.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.026.675.024	1.217.097.361
Cộng	16.712.917.303	14.406.544.618

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

13a. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<i>Đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số thực nộp trong năm</i>	<i>Cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	1.237.144.057	1.938.086.850	1.480.484.546	1.694.746.361
Thuế thu nhập cá nhân	0	534.410	534.410	0
Thuế tài nguyên	830.247.025	937.181.728	494.544.946	1.272.883.807
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	683.747.967	114.759.854	568.988.113
Các loại thuế khác	0	326.355.000	326.355.000	0
Phí và lệ phí	285.854.280	416.139.890	157.574.280	544.419.890
Cộng	2.353.245.362	4.302.045.845	2.574.253.036	4.081.038.171

13b. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<i>Đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số thực nộp trong năm</i>	<i>Cuối năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.321.956	0	0	93.321.956
Các loại thuế khác	63.273.098	0	0	63.273.098
Cộng	156.595.054	0	0	156.595.054

14. Phải trả khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
14a. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	299.547.072.636	259.994.323.419
Bảo hiểm xã hội	1.177.533.106	795.855.561
Bảo hiểm y tế	92.831.922	270.174.497
Bảo hiểm thất nghiệp	165.120.221	372.062.873
Phải trả về cổ phần hóa	6.004.524.166	6.004.524.166
Lãi vay dài hạn phải trả BIDV Lạng Sơn	286.803.838.499	250.307.330.836
Lãi vay ngắn hạn phải trả BIDV Lạng Sơn	5.149.186.228	2.090.215.351

	Lãi chậm nộp BHXH	78.215.597	97.475.694
	Phải trả phải nộp các đối tượng khác	75.822.897	56.684.441
14b.	Phải trả dài hạn khác	9.985.700.000	9.985.700.000
	Công ty CP Lisemco 2 ⁽¹⁾	1.080.000.000	1.080.000.000
	Công ty CP Công nghiệp Xây dựng 204 ⁽²⁾	810.000.000	810.000.000
	Công ty TNHH MTV Khảo sát và Xây dựng ⁽³⁾	200.700.000	200.700.000
	Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc ⁽⁴⁾	795.000.000	795.000.000
	Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công Nghiệp MIE ⁽⁵⁾	7.100.000.000	7.100.000.000
	Cộng	309.532.772.636	269.980.023.419

- (1) Công ty Cổ phần Lisemco 2 ("Lisemco 2") góp vốn hợp tác kinh doanh cùng Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong "LCC" với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyên đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Số tiền cam kết góp vốn là 1.080.000.000 đồng; Thời gian tham gia góp vốn đến 31/12/2021; Lisemco 2 sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho Lisemco 2.
- (2) Công ty Cổ phần công nghiệp xây dựng 204 ("Công ty 204") cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyên đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Số tiền cam kết góp vốn là 1.152.766.782 đồng; Thời gian tham gia góp vốn 9 năm kể từ tháng 12/2012; Công ty 204 sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho Công ty 204.
- (3) Công ty TNHH Nhà nước MTV Khảo sát và Xây dựng - Trung tâm Công nghệ khoan ("TT Công nghệ khoan") cam kết góp vốn hợp tác kinh doanh cùng Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyên đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Số tiền cam kết góp vốn là 402.000.000 đồng; Thời gian tham gia góp vốn 10 năm kể từ tháng 01/2013; TT Công nghệ khoan sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho TT Công nghệ khoan.
- (4) Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc ("Cơ khí XD số 2 Hà Bắc") cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyên đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Thời gian tham gia góp vốn 10 năm kể từ tháng 01/2013; Cơ khí XD số 2 Hà Bắc sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho Cơ khí XD số 2 Hà Bắc.
- (5) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/HĐ-MIE-LS ngày 15/01/2013 giữa Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp và Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC"), thời gian vay 10 năm, mục đích vay: Đầu tư xây dựng Dự án nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn, hạn mức cam kết cho vay 8.400.000.000 đồng, thanh toán gốc sau 10 năm kể từ ngày Hợp đồng tín dụng có hiệu lực, LCC thanh toán lãi cùng thời điểm với thanh toán gốc, lãi suất căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của LCC nhưng không vượt quá tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của LCC.

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	
15a. Vay ngắn hạn	9.561.409.628	9.561.409.628	1.000.000.000	29.822.404.579	38.383.814.207	38.383.814.207	
BIDV Chi nhánh Lạng Sơn ⁽⁶⁾	9.561.409.628	9.561.409.628	0	28.822.404.579	38.383.814.207	38.383.814.207	
Ông Trần Văn Tuấn	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	
15b. Vay dài hạn	476.179.093.224	476.179.093.224	29.990.000.000	20.250.000.000	466.439.093.224	466.439.093.224	
Vay ngắn hạn bên liên quan	5.140.000.000	5.140.000.000	5.920.000.000	2.780.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
Ông Trần Duyên Tùng ⁽⁷⁾	5.140.000.000	5.140.000.000	5.920.000.000	2.780.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
Vay dài hạn đối trọng khác	471.039.093.224	471.039.093.224	24.070.000.000	17.470.000.000	464.439.093.224	464.439.093.224	
BIDV Chi nhánh Lạng Sơn ⁽⁸⁾	361.554.093.224	361.554.093.224	0	6.000.000.000	367.554.093.224	367.554.093.224	
Ông Nguyễn Văn Sơn ⁽⁹⁾	7.600.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	
Bà Trần Thị Thu Huyền ⁽¹⁰⁾	2.620.000.000	2.620.000.000	5.090.000.000	2.720.000.000	250.000.000	250.000.000	
Ông Nguyễn Văn Khôi ⁽¹¹⁾	3.900.000.000	3.900.000.000	6.600.000.000	2.700.000.000	0	0	
Ông Toàn Văn Điện ⁽¹²⁾	4.530.000.000	4.530.000.000	4.780.000.000	250.000.000	0	0	
Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành ⁽¹³⁾	5.800.000.000	5.800.000.000	0	0	5.800.000.000	5.800.000.000	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan ⁽¹⁴⁾	85.035.000.000	85.035.000.000	0	0	85.035.000.000	85.035.000.000	
Ông Đinh Trọng Sỹ ⁽¹⁵⁾	0	0	0	450.000.000	450.000.000	450.000.000	
Cộng	485.740.502.852	485.740.502.852	30.990.000.000	50.072.404.579	504.822.907.431	504.822.907.431	

- (6) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2017/704631/HĐTD ngày 13 tháng 10 năm 2017; Hạn mức cấp tín dụng là 45.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2018. Lãi suất vay theo quy định của BIDV. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Năm 2019, BIDV Chi nhánh Lạng Sơn không cấp hạn mức tín dụng cho Công ty do Công ty không đáp ứng được các điều kiện về tín dụng.
- (7) Là khoản vay ngắn hạn Ông Trần Duyên Tùng theo hợp đồng tín dụng số 03/2018-HĐVV ngày 18 tháng 9 năm 2018 để bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 0%/tháng.
- (8) Là khoản vay dài hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng tín dụng số 9999/2009/HĐ ngày 20/5/2009 để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án chuyển đổi công nghệ lò quay công suất 350.000 tấn/năm tại nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn. Hạn mức tín dụng là 460.106.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa là 12 năm. Lãi suất vay trong năm từ 9-10%. Tài sản đảm bảo là: toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai bằng nguồn vốn tự có, vốn huy động khác của bên vay và vốn vay BIDV) và quyền khai thác các mỏ tài nguyên được cơ quan có thẩm quyền cấp để phục vụ cho việc vận hành dự án.
- Ngày 09/03/2015, BIDV ban hành công văn số 1035/BIDV-QLRRTD v/v phê duyệt lại khoản vay dài hạn của hợp đồng nêu trên. Theo đó:
- + Phê duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ số tiền 418.634.000.000 VND nợ gốc và 107.682.000.000 VND nợ lãi phát sinh từ hợp đồng nêu trên.
 - + Gia hạn thời gian cho vay lên 20 năm, lịch trả nợ mới do BIDV - Chi nhánh Lạng Sơn và Công ty thống nhất lại.
- Cho đến thời điểm hiện tại, chưa có văn bản nào quy định số tiền nợ gốc vay dài hạn Công ty phải trả cho ngân hàng trong năm 2019, do đó chưa cơ sở xác định và trình bày số vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2019.
- (9) Khoản vay Ông Nguyễn Văn Sơn theo hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV-2019 ngày 29/04/2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng với lãi suất 0%/năm.
- (10) Khoản vay ngắn hạn Bà Trần Thị Thu Huyền theo hợp đồng vay vốn số 04/2018-HĐVV ngày 26 tháng 12 năm 2018 để bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 0%/tháng.
- (11) Khoản vay ông Nguyễn Văn Khôi theo Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV-2019 ngày 25/02/2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng với lãi suất 0%/năm.
- (12) Khoản vay ông Toàn Văn Diện theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-2019 ngày 18/02/2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng với lãi suất 0%/năm.
- (13) Là khoản vay Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành theo hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV-2017 ngày 20/7/2017 với lãi suất vay 0% tháng và hợp đồng vay vốn số 01/2018-HĐVV ngày 28/6/2018 thời hạn vay 24 tháng với lãi suất 0% tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.
- (14) Khoản vay dài hạn bà Nguyễn Thị Ngọc Lan theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVT ngày 01/01/2014 và Phụ lục vay tiền số 01/PL-HĐVT ngày 01/01/2016 để bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản, thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay 0%/năm; và theo hợp đồng vay vốn số 06/HĐVT ngày 03/8/2018 để bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản, thời hạn vay 2 năm, lãi suất vay 0%.
- (15) Khoản vay ông Đinh Trọng Sỹ theo hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV-2017 ngày 01/02/2017 với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng với lãi suất 0%/năm.

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	58.389.990.000	85.000.000	852.159.089	3.117.410.786	(542.561.463.462)	(480.116.903.587)
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước					(24.175.402.514)	(24.175.402.514)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm trước	58.389.990.000	85.000.000	852.159.089	3.117.410.786	(566.736.865.976)	(504.292.306.101)
Số dư đầu năm nay						
- Tăng vốn trong năm						0
- Lãi trong năm						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm						0
- Lỗ trong năm					(28.008.513.772)	(28.008.513.772)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	58.389.990.000	85.000.000	852.159.089	3.117.410.786	(594.745.379.748)	(532.300.819.873)

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Nguyễn Văn Lợi	38,78%	22.646.500.000	22.646.500.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	22,05%	12.874.880.000	12.874.880.000
Ông Nguyễn Văn Thắng	21,50%	12.553.000.000	12.553.000.000
Đối tượng khác	17,67%	10.315.610.000	10.315.610.000
Cộng	100%	58.389.990.000	58.389.990.000

16c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	58.389.990.000	58.389.990.000
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	58.389.990.000	58.389.990.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

17. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	125.475.246.719	155.155.193.693
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.000.000	409.150.000
Cộng	125.535.246.719	155.564.343.693

18. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm đã bán	141.796.926.766	161.232.902.171
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	0	132.254.412
Cộng	141.796.926.766	161.365.156.583

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	673.013	1.520.042
Cộng	673.013	1.520.042

20. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	39.555.478.540	42.309.685.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.675.726	161.030.870
Cộng	39.588.154.266	42.470.716.128

21. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	253.981.227	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.545.660	49.545.660
Chi phí bằng tiền khác	5.280.000	1.398.414.775

	Cộng	308.806.887	1.447.960.435
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý		1.317.778.708	1.381.389.153
Chi phí đồ dùng văn phòng		12.000.000	77.152.964
Chi phí khấu hao TSCĐ		125.645.571	152.487.956
Thuế, phí và lệ phí		4.000.000	98.005.276
Chi phí dự phòng		(2.277.585.646)	(38.548.309)
Chi phí dịch vụ mua ngoài		18.417.880	37.965.572
Chi phí bằng tiền khác		702.337.788	471.154.987
	Cộng	-97.405.699	2.179.607.599
23. Thu nhập khác			
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tiền bồi thường tài sản trên đất nhà nước thu hồi đất		0	29.027.092.462
Ngân hàng BIDV Chi nhánh Lạng Sơn xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 08/01/HĐTC ký ngày 06/05/2008		29.100.000.000	0
Nhà nước hỗ trợ di chuyển, GPMB		711.723.356	0
Bán phế liệu		76.090.909	0
Thu nhập khác		39.901.153	18.997.033
	Cộng	29.927.715.418	29.046.089.495
24. Chi phí khác			
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		1.741.705.263	1.028.849.018
Lãi chậm nộp BHXH		78.215.597	97.475.694
Phạt vi phạm hành chính		55.745.842	193.276.327
Chi phí khác		447	4.313.960
	Cộng	1.875.666.702	1.323.914.999
25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		69.440.294.824	78.660.014.829
Chi phí nhân công		12.368.314.981	13.305.283.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định		25.836.685.935	25.801.263.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài		38.842.272.717	44.076.630.087
Chi phí khác bằng tiền		1.621.355.288	3.605.075.568
Chi phí dự phòng		(2.277.585.646)	(38.548.309)
	Cộng	145.831.338.099	165.409.718.823
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
26a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		(28.008.513.772)	(24.175.402.514)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ		5.838.999	5.838.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(4.797)	(4.140)
26b. Cổ phiếu Công ty			
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		5.838.999	5.838.999
Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng		5.838.999	5.838.999

+ Cổ phiếu phổ thông	5.838.999	5.838.999
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.838.999	5.838.999
+ Cổ phiếu phổ thông	5.838.999	5.838.999
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

26c. Mệnh giá	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm nay	Năm trước
Ông Trần Duyên Tùng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Cho Công ty vay tiền	5.920.000.000	2.000.000.000
		Công ty trả tiền vay	2.780.000.000	0
		Trả trước tiền mua hàng Công ty	0	8.731.600.000
		Mua hàng Công ty	3.809.500.000	4.734.600.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm nay	Năm trước
Ông Trần Duyên Tùng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Cho Công ty vay tiền	5.140.000.000	2.000.000.000
		Trả trước tiền mua hàng Công ty	187.500.000	3.997.000.000

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	51.033.814.207	38.383.814.207	12.650.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	453.789.093.224	466.439.093.224	(12.650.000.000)
Cộng		504.822.907.431	504.822.907.431	0

3. Thông tin về hoạt động kinh doanh liên tục

Ban giám đốc khẳng định rằng Công ty đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và không có ý định thu hẹp quy mô sản xuất trong tương lai. Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 được lập trên giả định hoạt động liên tục.

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Kim Oanh

Kế toán trưởng



Lý Kim Anh

Tổng Giám đốc



Trần Duyên Tùng